

Cơ sở triết lý và kinh tế chính trị của sở hữu: ý nghĩa của sở hữu trí tuệ đối với nền kinh tế mới

Vũ Quang Việt

Tóm tắt: *Bất cứ nền kinh tế nào cũng có nhiều loại sở hữu và quyền sử dụng sở hữu cũng bị luật phát hạn chế. Sở hữu có thể bắt nguồn từ lao động, thiên nhiên (đất đai, hầm mỏ, v.v.), và những điều kiện mà thiên nhiên ban cho từng người (thông minh, khỏe mạnh, may mắn). Giá trị thị trường của sở hữu tạo ra lại còn bị chi phối bởi cung cầu trên thị trường. Do đó sở hữu không thể chỉ giải thích bằng lao động và nếu qui định giá trị sở hữu trên cơ sở lao động thì thị trường không thể hoạt động. Việc xác định quyền sở hữu là cơ sở triết lý và pháp lý để nền kinh tế vận hành. Phát triển nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng. Nhưng cộng đồng có ổn định trên cơ sở đồng thuận thì cộng đồng mới tồn tại và kinh tế mới phát triển đúng tiềm năng. Sự đồng thuận đòi hỏi những bất bình đẳng cần có để thị trường hoạt động hữu hiệu phải dựa trên kế ước xã hội mà sự bất bình đẳng phải tạo ra những lợi ích lớn nhất cho những người không may mắn nhất trong xã hội.*

Chúng ta hãy thử tưởng tượng có một người đắm tàu lạc lên một hoang đảo mà trước đó chưa có ai đặt chân tới, một nhân vật tựa Robinson Crusoe. Để sống, anh ta có thể bắt cá trên biển, săn thú rừng, hái hoa quả dại hoặc rồi cũng có thể tự trồng cấy. Cả một vùng thiên nhiên dường như thuộc về anh ta. Nhưng đến một ngày nào đó, lại có một nhóm người lạc lên cùng hòn đảo đó. Vấn đề trở nên phức tạp vì anh ta phải đối xử hoặc đối phó với con người khác. Chúng ta hãy giả dụ rằng từng cá nhân trên hòn đảo đó đều là những người duy lý, tức là hành động dựa vào tính toán hơn thiệt, như vậy giải pháp sẽ như thế nào? Có thể kể đến những tình huống sau:

- a) Người đến đầu tiên có thể lập luận với những người mới đến là toàn bộ thiên nhiên trên hòn đảo thuộc anh ta vì anh ta là người đến đầu tiên (*qui tắc người đến trước*) và do đó những người mới tới sẽ phải làm công cho anh ta để sống, như vậy anh ta sẽ chỉ sống trên sức lao động của người khác. Điều này dĩ nhiên chỉ có thể thực hiện được nếu như thiên nhiên ưu đãi đủ để người ta có thể kiếm hơn nhu cầu sống tối thiểu và nếu như mọi người chấp nhận lập luận của anh ta;
- b) Là người duy lý, anh ta có thể tự lượng sức biết rằng tình huống trên sẽ không thể tự tồn tại lâu dài vì có thể những người khác sẽ tổ chức chống lại. Anh ta có thể tự đề nghị hoặc đồng ý với đề nghị của người khác là mọi người được sử dụng thiên nhiên một cách bình đẳng (*qui tắc mọi người bình đẳng hưởng thụ thiên nhiên không do con người tạo ra*). Có nhiều cách sử dụng thiên nhiên bình đẳng. Một số tài nguyên như biển có thể là của chung, mọi người đều có quyền khai thác (*qui tắc sở hữu chung*) nhưng phân hưởng thụ là dựa vào chính sức lao động cá nhân tạo ra, nói nôm na là hải sản người nào bắt được người đó hưởng (*qui tắc sở hữu riêng dựa trên lao động*). Cũng có thể thiên nhiên như đất đai thay vì thuộc *sở hữu chung*, được chia đồng đều cho từng người để làm nơi ở hoặc trồng trọt như là *sở hữu riêng*. Phân chia thuộc quyền sử dụng của người được chia, và mọi người sẽ sống dựa vào sức lao động của mình. Những tình huống trên đã từng xảy ra trong lịch sử loài người. Cũng có thể toàn bộ thiên nhiên là của chung và mọi người làm việc tập thể và hưởng thụ theo một phương pháp nào đó do tập thể quyết định (*qui tắc*

sở hữu tập thể, điều này đã được các nước xã hội chủ nghĩa trước đây thử nghiệm, nhưng trước đó chưa từng là hiện tượng xảy ra trong lịch sử loài người).

- c) Thay vì giải pháp số hai, anh ta có thể là một nhà chính trị giỏi, lôi kéo một số người theo mình, chia cho họ quyền lợi và cùng sống dựa trên sức lao động của người khác. Đây cơ bản chỉ là biến tướng của tình huống (a).

Chỉ với một thí dụ đơn giản như trên chúng ta đã thấy là sở hữu có thể phát triển theo nhiều hướng khác nhau, hình thức sở hữu nào thành hình là tùy thuộc vào đối tượng (bị) sở hữu (biển đường như phổ biến thuộc sở hữu chung, đất đai phổ biến thuộc sở hữu riêng). Xã hội loài người trong lịch sử phức tạp hơn thế và giải pháp cũng phức tạp không kém. Hình thức và nguyên tắc sở hữu phát triển và biến hoá theo thời gian tùy thuộc vào trình độ sản xuất kinh tế, phát triển của lịch sử, ảnh hưởng của văn hoá. Thế hệ con người nối tiếp nhau và càng ngày càng đông trong khi thiên nhiên hữu hạn do đó đặt ra vấn đề thừa kế và phân phối tài sản tự nhiên. Ngoài ra, không gian không đóng kín như hoang đảo mà là một không gian mở do đó nhiều xã hội khác nhau phải đối phó với nhau. Quan trọng nhất là sự phát triển của sản xuất tạo nên thặng dư cho phép chuyên môn hoá lao động, tích lũy tư bản, phát minh tạo ra công cụ sản xuất và phương pháp sản xuất có khả năng nâng năng suất lao động ngày càng cao, ngày càng làm quan trọng thêm vai trò của trí tuệ. Nền kinh tế thế giới ngày càng chuyển đổi sang nền kinh tế thông tin, do đó vai trò của sở hữu trí tuệ ngày càng quan trọng. Cuộc cạnh tranh hiện nay và sắp tới không phải là chiếm hữu đất đai, tài nguyên thiên nhiên, công cụ sản xuất mà là chiếm hữu tài nguyên trí tuệ, độc quyền sở hữu trí tuệ. Đây là những kết luận chính mà bài này muốn đưa tới.

Những nguyên tắc về sở hữu bao gồm sở hữu tài nguyên thiên nhiên, sở hữu kết quả của sức lao động tay chân và trí tuệ, và sở hữu công cụ sản xuất được chấp nhận rộng rãi ngày hôm nay phải có lý do tồn tại của nó. Định luật sinh tồn của Darwin khi áp dụng vào xã hội loài người không thể không nói lên sức mạnh của những nguyên tắc còn tồn tại. Định luật này khi áp dụng vào xã hội không nên hiểu theo nghĩa luật tồn tại của kẻ mạnh mà nên hiểu theo nghĩa những gì tồn tại cho đến ngày nay là vì nó có sức thích ứng và phù hợp với sự phát triển của xã hội, dù rằng không nhất thiết nó sẽ tiếp tục tồn tại trong tương lai. Những nguyên tắc tồn tại để trở thành tập tục, văn hoá, luật thành văn vì chúng giúp cho xã hội loài người không những tồn tại mà còn phát triển, thay vì đi đến hủy diệt. Những nguyên tắc về sở hữu sẽ còn tồn tại trong tương lai hay được thay bằng các nguyên tắc mới cũng tùy thuộc vào các điều kiện phát triển và các cuộc đấu tranh xã hội trong tương lai. Trước khi đi vào trình bày và phê phán các lý luận về nguồn gốc sở hữu của tây phương nói chung, chúng ta cần tìm hiểu qua thế nào là sở hữu và các loại hình sở hữu hiện đang tồn tại.

Thế nào là sở hữu và loại hình sở hữu

Sở hữu tài sản nói chung

Sở hữu gồm một tập hợp các quyền¹:

- 1) Quyền sử dụng vật sở hữu;
- 2) Quyền cho phép hoặc loại trừ người khác sử dụng;
- 3) Quyền chuyển nhượng;
- 4) Quyền định đoạt, kiểm soát vật sở hữu.

¹ Andrew Reeve, "The Theory of Property Beyond Private Versus Common Property," *Political Theory Today* do David Held chủ biên, Stanford University Press, California, 1991.

Người sở hữu có quyền sử dụng vật mình sở hữu như có thể làm nhà trên miếng đất mình có, nhà mình sở hữu chỉ có mình mới được sử dụng (quyền sử dụng) và có quyền không cho người khác đặt chân tới (quyền cho phép hoặc loại trừ người khác sử dụng). Họ cũng có thể bán, cho không vật sở hữu cho người khác, hoặc cho con cháu hoặc người khác thừa kế sau khi chết (quyền chuyển nhượng). Họ có thể đập bể vật mình sở hữu, phá nhà mình xây nhà khác (quyền định đoạt, kiểm soát vật mình sở hữu). Những quyền này thật ra là do xã hội giao cho, cho nên không có tính tuyệt đối, người sở hữu không thể muốn làm bất cứ điều gì đối với vật mình sở hữu cũng được. Mục tiêu sử dụng của người có quyền sở hữu không đi ngược với lợi ích chung của cộng đồng.

Vì lợi ích chung của cộng đồng, các xã hội đều đặt ra những hạn chế nhất định đối với quyền sở hữu. Ở nhiều nước hiện nay, người sở hữu mảnh đất trong khu vực được dành riêng làm nhà ở, không thể xây xưởng máy trên đó nhằm bảo vệ môi trường yên tĩnh và không ô nhiễm cho cộng đồng. Mảnh đất được xã hội quyết định là để dùng làm nông nghiệp không thể đem xây nhà máy. Họ cũng không thể đập đi căn nhà mà xã hội cho là có giá trị lịch sử. Họ không thể cấm nhà nước xây con đường qua mảnh đất của họ nếu như họ được đền bù theo giá thị trường và qua đó nhà nước biến đất tư của họ thành đất công dựa trên học thuyết lãnh vực tâm cao (doctrine of eminent domain). Như vậy tùy từng trường hợp mà xã hội có thể hạn chế hoặc lấy đi một trong những quyền của quyền sở hữu dù ngay ở xã hội tư bản. Như thế rõ ràng là nhà nước thay mặt xã hội đã hạn chế quyền tự do tư hữu. Quyền tư hữu và hạn chế được luật pháp các nước xác định tùy theo loại hình (bị) sở hữu và ngày càng bị giới hạn bởi các luật quy vùng (zoning laws), luật và các qui định về bảo vệ sức khỏe, an toàn, môi trường và giá trị lịch sử.

Sở hữu tài sản đã được viết trong luật La Mã (khoảng năm 1 đến 250 sau công nguyên), định nghĩa là các quyền, các ưu đãi, và (quyền) lực mà một con người pháp lý có đối với sự vật. Dù không được xác định rõ việc trao quyền sở hữu cho người đang có nó, xã hội La Mã luôn luôn công nhận điều này. Vào cuối thế kỷ thứ 12, hệ thống pháp luật của Anh công nhận một thứ quyền gắn với quyền tư hữu hiện nay về đất đai của tá điền, quyền của giới quý tộc bị hạn chế vào việc thu tô. Quyền tư hữu được chính thức công nhận ở Anh năm 1689 (Bill of Rights).

Loại hình sở hữu

Loại hình vật sở hữu gồm các loại như sau:

- Tài sản vật chất không do con người tạo ra (thiên nhiên và tài sản do thiên nhiên tạo ra như: đất đai, bầu trời, rừng, biển, tài sản tự nhiên trên rừng, trong biển, dưới lòng đất);
- Tài sản vật chất do sức lao động con người tạo ra (hàng hoá tiêu dùng, công cụ sản xuất);
- Tài sản trí tuệ (kết hợp giữa lao động trí óc của người sáng tạo, kết quả lao động trí tuệ của loài người và của "trời" ban - trí thông minh);
- Tài sản bản thân con người: sức khỏe, quyền tự do và trí tuệ.

Sở hữu như vậy không chỉ là tài sản vật chất, mà quan trọng hơn là sở hữu bản thân của cá nhân hay nói rộng ra là nhân quyền. Quyền tư hữu bản thân bao gồm quyền sử dụng và bảo vệ thân thể, quyền tư hữu các giá trị mà bản thân tạo ra do sức lao động của mình, và quyền tự do cá nhân và bình đẳng với người khác. Vấn đề này chỉ được đặt ra một cách hệ thống vào đầu thế kỷ thứ 17.²

² Xem *Encyclopedia Britannica*, có thể lấy từ mạng Britanica.com.

Sở hữu trí tuệ

Sở hữu trí tuệ gồm các quyền về bằng sáng chế (patents), tác quyền (copyrights) và nhãn hiệu (trademarks, service marks).

•**Bằng sáng chế** và quyền sở hữu bằng sáng chế do luật pháp công nhận và giao cho người sáng chế ra nghệ thuật hữu dụng (useful art) mới, máy móc và dụng cụ mới, chất liệu mới, cũng các hoàn thiện mới sau đó. Luật pháp các nước và quốc tế cho đến mới đây không cấp bằng sáng chế cho những định luật, phương pháp, chất liệu, thông tin có thể lấy từ thiên nhiên mà không thông qua tạo tác, pha chế. Chính vì vậy các nhà nghiên cứu không thể lấy bằng sáng chế khi tìm ra các chất liệu và các giống cây mới tìm thấy trong thiên nhiên. Họ cũng không thể lấy bằng sáng chế cho các định luật khoa học, các định luật toán học, vật lý, hoá học, hay cách giải toán. Ngoài ra do mục đích của việc bảo vệ quyền sáng chế là khuyến khích sáng tạo ứng dụng, luật pháp đòi hỏi công bố nội dung của bằng sáng chế nhằm mục đích phát huy sáng tạo của người khác. Nhà vật lý và toán học Newton người đặt nền tảng cho khoa học hiện nay không thể lấy bằng sáng chế về bất cứ khám phá và ý tưởng nào của ông ta. Einstein cũng vậy. Người đặt nền tảng cho sự phát triển của máy tính điện tử hiện nay là nhà toán học Von Neumann cũng không thể lấy bằng sáng chế về ý tưởng viết chữ, số, âm thanh thành các con số nhị phân (0,1) được biểu hiện bằng động tác mở, đóng do có thể truyền và ra lệnh máy tính lúc đầu tiên thông qua các bóng đèn bật lên hoặc tắt đi.

•**Tác quyền** và quyền làm hay không làm bản sao đối với các công trình sáng tạo bao gồm các công trình văn chương, kịch, âm nhạc, nghệ thuật (hội họa, điêu khắc), phim ảnh và các công trình trí thức khác được xuất bản hay chưa xuất bản. Ngoài giá trị kinh tế, đây còn thể hiện nguyên tắc bảo vệ cá tính (personality) hay nhân quyền của bản thân người sáng tạo, do đó không cho phép người khác sửa chữa hoặc công bố các công trình sáng tạo nếu không có sự đồng tình của tác giả. Tác quyền theo luật quốc tế hiện nay không công nhận tác quyền về ý tưởng (idea, concept) hay chủ đề viết (subject matter of writing) mà chỉ công nhận cách diễn đạt ý tưởng (form of expression). Các tác giả có thể diễn đạt cùng một ý tưởng của tác giả trước họ bằng một cách khác mà không xâm phạm tác quyền. Vì vậy mà ta thấy tác giả ý tưởng cơ bản của phần mềm bảng tính điện tử theo hàng và cột (spreadsheet)³ không thể lấy bằng sáng chế hay lấy tác quyền về ý tưởng đó, mà chỉ có thể lấy tác quyền về phiên bản phần mềm. Người khác không thể tự ý làm bản sao phần mềm mà không được phép của người có bản quyền, tuy nhiên bất cứ ai cũng có toàn quyền tự làm phần mềm tương tự nhưng với nhãn hiệu khác. Đó là lý do ta thấy có spreadsheet của Lotus ra đời cạnh tranh với các phần mềm tương tự của các công ty trước nó, và mới đây là Excel ra đời cạnh tranh và gần đi đến chỗ tiêu diệt Lotus. Hai phần mềm này không khác nhau về ý tưởng cũng như khả năng giải quyết vấn đề.

•**Nhãn hiệu** là chữ, tên, dấu hiệu dùng trong thương mại để ghi dấu nguồn gốc hàng hoá và dịch vụ và để phân biệt chúng với các hàng hoá và dịch vụ khác. Nó giúp cho công ty bảo vệ chất lượng sản phẩm của mình mà không bị hàng giả cạnh tranh. Pháp luật các nước cũng cấm cả nhãn hiệu nhái với lý do là có thể làm người tiêu dùng hiểu lầm. Thí dụ có người nhái nhãn hiệu McDonald (công ty làm đồ ăn nhanh) ở Mỹ để làm McBagel cho một loại bánh mì khác đã bị cấm.

³ Ý tưởng cơ bản của phần mềm này là cho phép thiết lập các liên hệ toán học giữa các con số trên hàng và cột để khi các con số cơ sở thay đổi, kết quả sẽ thay đổi theo. Phần mềm này cho phép dễ dàng tính toán so sánh kết quả khi các giả định thay đổi.

Venice ở Ý là nơi đầu tiên trên thế giới công nhận bằng sáng chế. Đó là vào cuối thế kỷ thứ 15, sau đó là ở Anh vào thế kỷ thứ 16 qua việc quan toà cho phép nhà xuất bản độc quyền tác phẩm. Năm 1710, Đạo luật Anne (Statute of Anne) chính thức ra đời công nhận luật tác quyền, hạn chế bảo vệ trong 28 năm. Luật tác quyền sau đó được công nhận ở Denmark (1741), Mỹ (1790), Pháp (1793). Quyền về sở hữu lúc trước được ghi là do đế quyền ban cho toàn dân, sau đó khi dân quyền thay thế đế quyền, quyền lực trao quyền được ghi là cơ quan quyền lực đại diện nhân dân,⁴ đó là lý do duy nhất và không có lý do nào khác ngoài lý do đó được trích dẫn. Tối Cao Pháp Viện Mỹ coi là vi hiến khi toà cấp dưới diễn giải luật tác quyền cho phép bảo vệ dữ kiện thông tin của người người bỏ vốn và bỏ sức lao động tổ chức lấy thông tin vì toà dưới cho rằng luật tác quyền bảo vệ kết quả lao động (án lệnh Feist v. Rural Telephone.) Thông tin là từ tự nhiên chứ không do lao động tạo ra.

Riêng sở hữu trí tuệ ở Mỹ được xác định ngay trong Hiến Pháp Liên Bang, chương 1, điều 8, giao cho quốc hội quyền quyết định [luật pháp và biện pháp] "đẩy mạnh phát triển khoa học, nghệ thuật hữu dụng bằng cách bảo đảm quyền sử dụng của tác giả và người phát minh trong một thời hạn đối với sản phẩm viết và phát minh của họ."⁵ Luật quốc tế về bảo vệ tác quyền được 14 nước ký kết ra đời năm 1886 được gọi là Công Ước Berne (Berne Convention). Công Ước Toàn Cầu Về Tác Quyền (The Universal Copyright Convention) năm 1952 công nhận tác quyền của người nước ngoài như người trong nước. Công Ước quốc tế Bảo vệ Bằng Sáng Chế Công Nghiệp (International Convention for the Protection of Industrial Property) ra đời ở Pháp năm 1883, sau đó Hiệp Định về Hợp Tác Bằng Sáng Chế (Patent Cooperation Treaty) ra đời năm 1970 nhằm tạo một trung tâm quốc tế thu nhận bằng sáng chế được cấp ở các nước và đưa ra mẫu đơn chung.⁶ Cơ quan quốc tế điều hành các thương thảo và thi hành về sở hữu trí tuệ là World Intellectual Property Organization (WIPO - Tổ Chức Thế giới Về Sở Hữu Trí Tuệ).

Ở Mỹ, luật 1790 về bằng sáng chế bảo vệ quyền sở hữu bằng sáng chế trong 14 năm và tác quyền trong 20 năm. Luật năm 1976 tăng thời gian tác quyền lên bằng những năm tác giả đang còn sống cộng thêm 50 năm sau đó và được áp dụng cho tất cả các tác quyền trước đó. Năm 1998, luật tăng thời gian bảo vệ sở hữu bằng sáng chế lên thêm 20 năm và tác quyền thêm 20 năm nữa nhằm đạt tương đương với luật Liên Hiệp Âu châu. Luật từ năm 1976 xác định rõ thêm quyền sở hữu tác quyền bao gồm: sao bản, phân phát, bán, làm bản tương tự, trình diễn, trưng bày. Luật pháp về sở hữu trí tuệ ngày càng nhằm nhiều hơn vào mục đích bảo vệ thương quyền, nếu không nói là tạo độc quyền kinh doanh thay vì mục đích đẩy mạnh phát triển khoa học và nghệ thuật ứng dụng như đã ghi trong hiến pháp Mỹ. Vi phạm luật từ năm 1998 đã bị coi là tội hình sự thay vì là vi phạm dân sự cần được đền bồi. Luật tác quyền ngày càng làm khó khăn cho công việc giáo dục như làm bản sao tài liệu, bài viết phân phát, chiếu hình cho sinh viên học tập mặc dù ở một mức nào đó được bảo vệ bởi quyền sử dụng chính đáng (fair use right). Chiều hướng ở các nước tiên tiến là ngày càng có tính chất tạo độc quyền sở hữu trí tuệ. Nó cũng ngày càng gặp sự chống đối mạnh hơn của giới trí thức, các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu. Vấn đề độc

⁴ Theo M. Rose, *Authors and Owners: The Invention of Copyright*, Harvard University Press, 1993 hay Shelly Warwick, "Is Copyright Ethical? An Examination of the Theories, Laws and Practices Regarding the Private Property Ownership of Intellectual Work in the United States", 1999, coi trên mạng <http://www.bc.edu/iptf>.

⁵ Article 1, Section 1 empowers congress "to promote the progress of science and the useful arts, by securing for limited times to authors and inventors the exclusive right to their respective writings and discoveries."

⁶ Nguồn của lịch sử sở hữu trí tuệ là *Encyclopedia Britannica*, có thể lấy từ mạng [Britanica.com](http://www.britanica.com).

quyền sở hữu trí tuệ tuệ trong quá trình toàn cầu hoá hiện nay và tương lai sẽ được bàn kỹ trong phần cuối cùng của bài viết.

Nói tóm lại, quyền tư hữu đặc biệt là quyền tư hữu bản thân không phải là tiên thiên mà tiến hoá trong quá trình hình thành xã hội và đấu tranh xã hội, từ xã hội của luật của kẻ mạnh đến xã hội dựa trên khế ước xã hội. Quá trình đó không chỉ dựa trên sự phát triển của tư duy duy lý mà còn trên sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Có lẽ Marx là người duy nhất phân tích gián tiếp tư hữu trên cơ sở lịch sử như vậy. Trước khi trình bày quan điểm của Marx, ta hãy đi qua các tư duy về sở hữu được coi là thông lệ hiện nay.

Quan điểm về nguồn gốc sở hữu

Luận thuyết nguồn gốc sở hữu là từ lao động của John Locke (1632-1704)

Có thể nói John Locke là người có ảnh hưởng lớn nhất trên quan điểm hiện nay về sở hữu, hay có thể gọi như Marx là quan điểm tư sản về sở hữu ở các nước phương tây hiện nay. John Locke người Anh, ra đời trước Jean-Jacques Rousseau (1712-1788) và cách mạng tư sản Pháp 1789. Tác phẩm *Second Treatise on Government* (Luận Thuyết Thứ Hai về Chính Quyền)⁷ xuất bản năm 1680 bàn về sở hữu vẫn có ảnh hưởng rất lớn đối với các nhà làm luật và luật gia cho đến hiện nay. Locke sử dụng thánh kinh để bàn về vai trò của chính quyền và tư hữu, nhưng đó chỉ là cách an toàn để phản bác quan điểm thần quyền của vua chúa khi vua chúa còn đang cầm quyền sinh sát. Quan điểm này cho rằng vương quyền là do thượng đế giao cho. Locke cho rằng mục đích của chính quyền là bảo vệ các quyền tự nhiên (natural rights) của công dân. Quyền tự nhiên bao gồm quyền về bản thân (life), tự do (liberty), và sở hữu (property) mà công dân khi sinh ra là đương nhiên phải có. Khi chính quyền không bảo vệ các quyền này, công dân có quyền và bổn phận lật đổ chính quyền. Đây là luận điểm Thomas Jefferson dùng để viết bản Tuyên Ngôn Độc Lập của nước Mỹ 1776. Tư tưởng Locke có thể coi là rất cách mạng lúc đó.

Quyền tự nhiên theo Locke là do thượng đế ban cho từng người khi sinh ra do đó con người có quyền có tài sản và có quyền chung đối với thiên nhiên. "Thiên nhiên là từ thượng đế ban chung cho mọi người, cho con người khả năng duy lý (reason) nhằm sử dụng chúng một cách tốt nhất cho cuộc sống và tiện nghi." Không có ai ngay lúc đầu có độc quyền tư hữu đối với thiên nhiên." Những gì vượt ngoài phần của [cá nhân], thuộc về người khác." Ý thức là đất đai, thiên nhiên hạn hẹp, Locke cho rằng con người có hai bổn phận quan trọng: bảo đảm những người khác cũng có tài sản và không được để phí tài sản thiên nhiên. Thượng đế trao cho con người thiên nhiên, nhưng cũng đòi hỏi con người lao động. Locke cho rằng thành quả mà cá nhân tác động lên thiên nhiên bằng sức lao động của mình là thuộc về sở hữu riêng của người đó. Lý thuyết nguồn gốc của sở hữu là lao động bắt nguồn từ Locke. Locke cho rằng con người có quyền tự do bán lao động của mình cho người khác, tích lũy tài sản là kết quả của bản thân lao động mình, (do đó người có tài sản được Locke coi là người làm việc chăm chỉ, người không tài sản là do lười biếng). Chính quyền là dựa trên khế ước của những người tự do, nhưng quyền bỏ phiếu chỉ thuộc về những người có tài sản (ngâm hiểu là những người lao động thực sự).

Dĩ nhiên, luận thuyết của Locke còn quá đơn giản để giải quyết các vấn đề rất thực tiễn như: (1) Thiên nhiên hay nói chung là tài sản không do lao động con người tạo ra là của chung, nhưng Locke không đưa ra giải pháp sở hữu chung như thế nào mà ngâm trong

⁷ Tác phẩm này có thể lấy trên internet, <http://odur.let.rug.nl/~usa/D/1651-1700/locke/ECCG/govern05.htm>.

tư duy của Locke là mỗi người sẽ tự dùng hay xã hội sẽ chia cho không quá mức có thể tự lao động trên nó. Locke chưa tưởng tượng tới tình trạng khan hiếm như hiện nay đưa đến tình trạng những người sinh sau đẻ muộn sẽ không được hưởng phần chia nào cả. Hay phải chia lại? Hay một hình thức sở hữu chung nào đó? (2) Con người dù sinh ra bất cứ ở đâu cũng là con người và có quyền hưởng tài sản thiên nhiên, do đó quan điểm của Locke về thiên nhiên, nếu đi đến chỗ tận cùng giải pháp phải trên cơ sở toàn cầu chứ không thể trên cơ sở quốc gia; (3) Nếu chỉ có lao động quyết định tư hữu thì tất cha mẹ cũng có quyền tư hữu đối với tài sản từ lao động của con cái, vì bản thân đời sống con cái có được là do lao động (nuôi nấng, dạy dỗ) của bố mẹ? (4) Ở một thời điểm nào đó, tư hữu đã được thực hiện từ thuở xa xưa trong quá khứ, tư hữu này có thể chính đáng (từ lao động hoặc phân chia công bằng) hay không chính đáng (ăn cướp, bóc lột, thừa kế), xã hội sẽ giải quyết các tài sản không chính đáng như thế nào? (5) Liên quan đến lao động sản xuất, kết quả khác nhau tùy thuộc vào sức khỏe, người mạnh kẻ yếu, người gặp may mắn sinh ra bình thường, người không may tật nguyền, Locke không tìm cách giải quyết hoặc coi như không phải là vấn đề. Locke dường như cho rằng không có vấn đề khan hiếm và việc giải quyết các tài sản không chính đáng là qua một cuộc cách mạng, xoá bỏ xã hội cũ để dựng nên một xã hội dựa trên khế ước giữa những người lao động.

Luật pháp của các nước hiện nay về đất đai và tài nguyên không giống nhau, nhưng hầu hết đều công nhận quyền tư hữu đất đai, dù là trong quá khứ xa xôi có nguồn gốc chiếm dụng trái phép, vì không thể giải quyết kiểu hồi tố. Họ mặc nhiên chấp nhận sự đã rồi dựa trên nguyên tắc người tới trước hoặc chấp nhận quyền tư hữu do không có tranh chấp quyền tư hữu trên trong một thời gian dài. Điều này đã thành nguyên tắc gọi là estoppel trong luật quốc tế. Lao động của bố mẹ nhằm giáo dục con cái được coi là bản phận làm cha mẹ do đó việc cha mẹ có quyền đối với tư hữu của con cái không được xã hội thừa nhận. Nói chung xử lý của luật pháp như vậy là nhằm bảo đảm giá trị văn hoá (liên hệ giữa cha mẹ và con cái) hoặc bảo đảm ổn định, chấp nhận sự đã rồi, dù người đang sở hữu đất tới trước hay tước đoạt. Về tài nguyên thiên nhiên khác hầu như các nước đều coi là tài sản công. Luật quốc tế cũng thế, nếu không đất của người Việt chiếm của người Chiêm, người Khmer hoặc của người Mỹ chiếm của các bộ lạc da đỏ đã phải bị trả lại nguyên chủ.

Chủ nghĩa vị lợi (utilitarianism)

Chủ nghĩa vị lợi là luận thuyết thứ hai có ảnh hưởng lớn đến lý luận pháp lý về sở hữu, đặc biệt là sở hữu trí tuệ. Kết quả đưa đến sở hữu trí tuệ không nhất thiết là do lao động nhiều hay ít mà nhiều khi chủ yếu là do đặc tính tự nhiên (trời) ban cho, người có trí thông minh tuyệt vời kẻ không có; người có hoa tay nghệ thuật người không có. Quan trọng hơn cả là kết quả trí tuệ của người này phải dựa vào kết quả trí tuệ của người đi trước và nhiều thế hệ trước. Nó cũng dựa vào trí tuệ được bảo vệ bằng bằng sáng chế hoặc tác quyền hoặc trí tuệ về nguyên lý không được bảo vệ. Chính vì vậy nguồn gốc tư hữu không chỉ ở lao động. Theo chủ nghĩa vị lợi, mục đích chính của việc bảo vệ tư hữu trí tuệ hữu dụng là nhằm phát huy nó.

Tư duy vị lợi (utility) do Jeremy Bentham (1748-1832) đề xướng, xuất hiện đầu tiên trong quyển *Các Nguyên Lý Đạo Đức Và Pháp Lý Nhập Môn*.⁸ Bentham cùng với John Stuart Mill (1806-1873), triết gia và nhà kinh tế nổi tiếng, vừa là học trò vừa là bạn

⁸ *An Introduction to the Principles of Morals and Legislation* (1789), Chương I, Of The Principle Of Utility (Về Nguyên Lý hữu lợi), coi trên internet, <http://www.la.utexas.edu/labyrinth/impl/impl.c01.html>.

của Bentham lập ra chủ nghĩa vị lợi (utilitarianism). John Stuart Mill xuất bản cuốn Chủ Nghĩa Vị Lợi năm 1863. Bentham cho rằng luật pháp cần nhằm tạo lợi ích xã hội chứ không chỉ phản ánh cái hiện là; rằng con người theo đuổi khoái lạc (pleasure), tránh đau khổ (pain) và vì vậy “nguyên lý vị lợi ... đồng tình hay không đồng tình với bất cứ hành động nào tùy theo nó làm tăng hay làm giảm hạnh phúc của bên liên quan... không những mọi hành động của cá nhân mà còn mọi biện pháp của chính quyền.”

Trên cơ sở chủ nghĩa vị lợi, các nhà lý luận về pháp lý cho rằng việc bảo đảm quyền tư hữu về sáng chế, tác phẩm trong một thời hạn nhất định là biện pháp nhằm phát huy sáng tạo của con người, qua đó cả xã hội đều được hưởng lợi do những sáng tạo ấy mang lại. Sáng chế không chỉ dựa vào lao động của người sáng chế mà còn dựa vào tri thức chung của nhân loại (kết quả của lao động trí óc) do đó không thể giải thích việc hưởng bằng sáng chế bằng thuyết lao động mà phải dựa vào thuyết vị lợi vì như thế là làm lợi cho mọi người.

Chủ nghĩa vị lợi trong kinh tế học của John Stuart Mill⁹ trở thành cơ sở cho lý thuyết kinh tế thị trường hiện đại. Con người cá nhân, dù là người tiêu thụ hay nhà doanh nghiệp, được coi là con vật duy lý tự hành động riêng lẻ trên cơ sở tối ưu hoá lợi ích (utility) của mình trong điều kiện cho sẵn của cá nhân và trên thị trường (như tài sản ban đầu, giá thị trường). Khi từng con người hành động như vậy trên thị trường, thị trường sẽ tự điều chỉnh quân bình cung cầu, cung ứng cho cá nhân những điều kiện về giá cả được coi là có sẵn và nền kinh tế nói chung sẽ đạt mức tối ưu. Thuyết vị lợi bỏ qua tác động vị lợi qua lại của người này đối với người khác, cũng như những hành động được gọi là tập thể. Chẳng hạn hành động của một số người đưa đến việc họ giàu có trong khi những người khác nghèo đi, không phải là điều lý thuyết này quan tâm, nhất là đối với việc nghèo đi tương đối, miễn là tổng thể lợi ích của cả xã hội tăng thêm lên. Pareto đã chấn chỉnh lý thuyết này bằng nguyên tắc được gọi là “tối ưu Pareto”, cho rằng có thể coi là tối ưu nếu lợi ích của xã hội tăng mà không có lợi ích của ai bị giảm.

Các quan điểm dựa trên kinh tế khác

Landes và Posner¹⁰ cho rằng luật sở hữu có cơ sở kinh tế là nhằm phát huy việc phân phối và sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhưng nó phải tạo được sự cân bằng đúng đắn giữa sử dụng và lợi ích của tác giả nhằm khuyến khích sáng tạo. Nghiêng về bảo vệ lợi ích tác giả nhiều quá sẽ tăng phí tổn sử dụng, nhưng nghiêng về sử dụng nhiều quá sẽ làm giảm tính khuyến khích. Lý thuyết kinh tế của Coase và Demetz cho rằng hãy để thị trường điều động và tác giả và người sử dụng sẽ giải quyết với nhau thông qua hợp đồng, không cần luật tác quyền.¹¹ Coase được giải Nobel về kinh tế vì ảnh hưởng lớn của ông ta đối với việc diễn dịch luật pháp hiện nay.

⁹ *The Principles of Political Economy* (1848). Ngoài đóng góp lớn về triết học, đặc biệt là kinh tế, Mill còn là người cổ vũ tự do cá nhân chống lại sự can thiệp của xã hội và chính quyền, cổ vũ quyền bình đẳng của phụ nữ, công đoàn và thiên cánh tả.

¹⁰ W.M. Landes & R.A. Posner, 1989, “An Economic Analysis of Copyright Law,” *Journal of Legal Studies*, Vol. 28, 1989, 325-363.

¹¹ R.H. Coase, 1960, “The Problem of Social Contract,” *The Journal of Law & Economics*, 3, 1-44 và H. Demsetz, 1967, “Toward A Theory of Property Rights,” *The American Economic Review*, 57 (2), 347-359.

Quan điểm của Marx về sở hữu

Về đại thể, quan điểm về sở hữu của Marx khá giống John Locke. Đó là: (a) nguồn gốc của sở hữu là từ lao động; (b) tài sản thiên nhiên không do con người làm ra là của chung. Giải pháp của Locke nói chung là tư hữu hoá. Marx phân tích lao động trên tiến trình phát triển kinh tế mới, trong đó có những yếu tố mới: (a) vai trò ngày càng trở nên quan trọng của tư bản; (b) tư bản tích lũy nằm trong tay giai cấp tư bản có nguồn gốc từ bóc lột lao động; (c) sản xuất có tính tổ chức tập cao. Vì những lý do trên Marx coi giải pháp là công hữu hoá hoặc tập thể hoá sản xuất, tức là cộng sản chủ nghĩa không những nhằm tập hợp tích lũy chung mà còn tổ chức lao động chung. Nói là giải pháp thì không hoàn toàn đúng vì Marx cho rằng phân tích của mình có tính khoa học, do đó nó cho ta thấy ra tiến trình tất yếu của lịch sử, tức là sự tự diệt vong của tư bản chủ nghĩa. Giải pháp cách mạng là làm cho quá trình tất yếu này đến sớm hơn mà thôi. Phân tích của Marx về ảnh hưởng của kỹ thuật, kinh tế đối với sở hữu và tổ chức xã hội trong lịch sử cũng như tiến trình lịch sử nói chung được Engels đúc kết trong quyển *Nguồn Gốc Gia Đình, Tư Hữu và Nhà Nước*¹² dựa vào các ghi chú Marx để lại và công trình nhân chủng học của Morgan.

Theo Engels, khi sản xuất chưa có thặng dư, thiên nhiên còn thừa thãi, chưa khai thác hết, con người cần hợp tác khai thác và bảo vệ lẫn nhau trước thiên nhiên, đất đai, tài nguyên thiên nhiên thường là của chung. Thời đại như thế được Marx và Engels gọi là thời kỳ cộng sản nguyên thủy. Tàn dư của thời kỳ này trong xã hội Việt Nam là ruộng công trong làng xã, lúc trước kia thuộc cộng đồng, nhưng sau đó thuộc nhà vua. Lao động thường dựa trên nguyên tắc người nào làm người đó hưởng, nhưng vì cần hợp tác đối phó với thiên nhiên mà nhiều hoạt động cũng có tính cách chung (nên để ý tôi không dùng chữ tập thể ở đây) và thụ hưởng theo một mô hình nào mà người tham gia đồng ý. Khi sản xuất có thặng dư, chuyên môn hoá lao động được thực hiện, thủ công tách riêng khỏi nông nghiệp, kỹ thuật do đó phát triển, sản xuất không phải để tự tiêu mà để trao đổi, nhưng đồng thời quá trình này cũng đưa đến phân hoá xã hội. Bộ tộc mạnh và kẻ mạnh nắm quyền và họ có thể sống dựa vào sức lao động của người khác, tư hữu trở thành phổ biến, kể cả việc biến con người trở thành tư hữu của người khác như chế độ nô lệ ở xã hội cổ Hy Lạp, La Mã và ở nước Mỹ sau này. Chế độ nô lệ biến đi khi lợi ích kinh tế do nó tạo ra thua kém các hình thức tổ chức lao động khác.

Thực tế, xã hội không là một hoang đảo, chỉ có một nhóm người, hay là một xã hội nhỏ bé và xã hội đó sẽ tan biến đi khi mọi người vì một lý do nào đó không còn ở trên đó. Lịch sử loài người bắt đầu bằng các xã hội nhỏ bé, liên kết xã hội dựa trên cơ sở gia đình, huyết thống, và phát triển thành bộ lạc, và rồi những liên bộ lạc cũng dựa trên liên hệ huyết thống ban đầu. Nó phải trao đổi và đối phó với một hoặc nhiều xã hội khác cũng dựa trên liên hệ gia đình, huyết thống. Do đất đai ngày càng trở nên hạn chế, đất phân chia hoặc sử dụng bởi gia đình lúc đầu chỉ có tính tạm thời sau trở thành tư hữu. Ý thức về đất riêng của bộ lạc, đối nghịch với đất của bộ lạc khác đặt nền tảng cho lãnh địa của lãnh chúa, vua chúa và quốc gia sau này. Qui tắc người chiếm dụng đầu tiên để giải thích về tư hữu đất đai, lãnh thổ quốc gia chỉ là tập tục chấp nhận kết quả của sự đã rồi, để tránh giải quyết tranh chấp bằng bạo lực chiến tranh giữa nhiều cá nhân, bộ lạc hay quốc gia.

Kinh tế trên cơ sở sản xuất nhằm trao đổi tạo ra tầng lớp thương gia. Bóc lột thặng dư dựa trên khác biệt giá giữa giá bán ra và giá mua vào. Chỉ khi cách mạng kỹ thuật ra

¹² Frederick Engels, *The Origin of The Family, Private Property and the State, in the Light of the Researches of Lewis H. Morgan*, International Publishers, New York, Second Edition 1972, Fourth Printing 1978.

đòi, có khả năng nâng cao năng suất qua sử dụng máy móc và chuyên môn hoá cao hơn, quan hệ giai cấp tư sản và vô sản trong sản xuất mới ra đời, tạo nên tầng lớp tư sản giàu có chưa từng có trong lịch sử. Quá trình sản xuất dựa vào tích lũy tư bản do bóc lột thặng dư lao động tạo ra. Kết quả sản xuất theo Marx phân tích là do sức lao động tạo ra. Triết lý này không phải là mới lạ. John Locke đã nói trước đó. Cái mới lạ là Marx đã sử dụng thành tựu của khoa học kinh tế để phân tích vấn đề nguồn gốc của cải trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa một cách khoa học hơn, một nền kinh tế không phải nhằm mục đích sản xuất để tự tiêu dùng hoặc trao đổi hàng hoá thặng dư không cần đến mà là nhằm mục đích ngày càng làm tăng tư bản bỏ ra ban đầu sau mỗi quá trình sản xuất.

Trong mỗi quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, sau khi trừ chi phí cho lao động chết phản ánh giá trị của nguyên vật liệu và công cụ tư liệu sản xuất dùng trong sản xuất, phần còn lại là giá trị thặng dư mà Marx coi là giá trị dôi ra do giai cấp tư bản bóc lột từ người lao động. (Coi sơ đồ đính kèm đối chiếu quan điểm của Marx và quan điểm các nhà kinh tế thị trường.) Phân đóng góp của tư bản (máy móc, nhà xưởng) mà Marx gọi là lao động chết đã được tính vào giá trị hàng hoá mà ngôn ngữ kinh tế hiện nay gọi là chi phí khấu hao tài sản cố định (depreciation hay consumption of fixed capital).

Vấn đề trả lãi cho người bỏ vốn trong tư bản tài chính và tư bản sản xuất hàng hoá, Marx lập lại quan điểm của Aristotle coi đó là điều không tự nhiên.¹³ Dù không nhắc tới Adam Smith, quan điểm này không khác Adam Smith. Cả hai đều cho hoạt động trung gian tín dụng nhằm huy động tư bản của người tiết kiệm chuyển sang người sản xuất cần tư bản là hoạt động phi sản xuất. Có lẽ Marx coi vốn như là kết quả của tước đoạt lao động của người khác trong quá khứ. Hoạt động tín dụng khác hoạt động cho vay nặng lãi. (Cần để ý người cho vay nặng lãi, lợi dụng thời cơ mất mùa, gặp sự cố mà cho vay cát cổ người cần vay tiền. Đây là một loại hoạt động nằm ngoài thị trường hoặc không có thị trường điều phối. Nên nhớ rằng thị trường không phải là điều tự nhiên do bàn tay vô hình điều động mà cần thiết có môi trường pháp lý hữu hiệu nhằm bảo đảm thị trường hoạt động hữu hiệu)¹⁴. Chính hoạt động cho vay nặng lãi đã làm nhiều người trong thời Hy Lạp cổ đại vào thiên niên kỷ trước thiên chúa giáng sinh mất hết tài sản đất đai được chia và phải nợ nhà, nợ đất rồi bán con cái đi thành nên nô lệ, tới mức cứ 1 người tự do lại có 4 người nô lệ.¹⁵

Khi có thị trường tín dụng có tổ chức, không thể không coi những hoạt động này, chẳng hạn hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng, là những hoạt động sản xuất. Nó cũng phải chi phí cho nguyên vật liệu (điện, nước, điện thoại, nhà cửa) và lao động sống để tạo ra dịch vụ trung gian tiền tệ. Các nhà Mác Xít chắc cũng không từ chối chấp nhận điểm này. Vấn đề kế tới là trả lãi cho người bỏ tiền dù họ không bỏ sức lao động vào việc tạo ra hàng hoá cần đến vốn họ bỏ ra. Dĩ nhiên họ không tham gia sản xuất, lãi gửi ngân hàng không phải là điều "không tự nhiên" nếu như xã hội muốn họ hạn chế chi tiêu, để dành và thông qua hệ thống tín dụng cho các nhà sản xuất mượn để phát triển sản xuất. Ngoài ra còn có yếu tố rủi ro. Người bỏ tiền cho vay, hay người làm dịch vụ trung gian tiền tệ, không thể không tính đến khả năng người vay không hoàn trả, khả năng lạm phát làm mất giá trị tiền thu lại được, khả năng hàng đã sản xuất ra nhưng không bán được. Không thể coi lãi là từ thặng dư lao động, mà thặng dư lao động chỉ có thể tính sau khi trừ lãi vốn trung bình. (Coi sơ đồ quan hệ trong nền kinh tế thị trường.)

¹³ Karl Marx, *Capital, Encyclopedia Britannica*, Vol. 50, 1952, chương 5, trang 78.

¹⁴ Điều này tác giả đã bàn kỹ trong bài *Tìm hiểu về nội dung thể chế trong kinh tế thị trường ở Việt Nam*, hội thảo Liege 1999.

¹⁵ Frederick Engels, sđd, chương 4, "The Rise of The Athian State".

Sơ Đồ Quan Hệ Trong Nền Kinh Tế Hàng Hoá Theo Marx (Nguồn: Capital - Tư Bản)

- Nền kinh tế tự sản tự tiêu, nhưng có thặng dư cần trao đổi: trong nền kinh tế này, hàng sản xuất dư thừa (tức là không có giá trị sử dụng đối với người sản xuất ra nó) được trao đổi để lấy hàng hoá khác có giá trị sử dụng đối với họ nhưng mà họ không sản xuất được. Tiền chỉ là vật trung gian. Hàng hoá trao đổi trên cơ sở ngành giá trao đổi. Quan hệ được diễn tả như sau:
Hàng → Tiền → Hàng
- Nền kinh tế hàng hoá: trong nền kinh tế này, mục đích chính trong trao đổi là tăng tư bản ban đầu. Đây là nền kinh có tư bản thương mại. Tiền thu được sau khi trao đổi thường phải lớn hơn tiền (tư bản) ban đầu. Giá trị thặng dư là sự khác biệt giữa tiền (2) và tiền (1). Quan hệ được diễn tả như sau:
Tiền (1) → Hàng → Tiền (2)
- Tư bản tài chính: tư bản tài chính xuất hiện từ lâu (cho vay), ít nhất là từ thời Hy Lạp La Mã cổ đại, tiền cho vay lấy lãi để tạo ra tiền nhiều hơn. Marx lặp lại lời Aristotle, trong Tư Bản, coi như điều không tự nhiên. Sơ đồ như sau:
Tiền (1) → Tiền (2)
- Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa: Quan hệ cũng như tư bản thương mại. Mục đích chính là tăng tư bản ban đầu. Nhưng tiền (1) là tư bản được sử dụng làm vốn cho sản xuất hàng hoá. Quan hệ giống sơ đồ 2 ở trên, nhưng nội dung liên hệ phức tạp hơn và được Marx phân tích theo sơ đồ sau, với mũi tên chỉ sự chuyển đổi từ chi phí sản xuất ở bên trái sang giá trị hàng hoá ở bên phải và với các chi tiết chuyển đổi:

Chi phí sản xuất (tính theo giá trao đổi)	→	Giá trị hàng hoá tạo ra (giá trao đổi)
=		=
Lao động chết gồm		
Chi phí nguyên liệu	→	(Toàn bộ chi phí được đưa vào giá trị hàng hoá)
Chi phí khấu hao (tài sản cố định)	→	(Toàn bộ chi phí được đưa vào giá trị hàng hoá)
+ Lao động sống		
Chi phí lao động	→	(Toàn bộ chi phí được đưa vào giá trị hàng hoá)
		+
		Giá trị thặng dư

Trong quan hệ này, chi phí sản xuất là lao động chết (lao động đã xảy ra nhằm tạo lên nguyên liệu và tài sản cố định dùng trong sản xuất) được đưa vào giá trị trao đổi của hàng hoá mới. Chi phí lao động sống cũng như vậy, do đó sự khác biệt giữa giá trị trao đổi của hàng hoá mới làm ra và chi phí là giá trị thặng dư do chính lao động sống tạo ra.

Sơ Đồ Quan Hệ Trong Nền Kinh Tế Hàng Hoá Trong Kinh Tế Thị Trường

Để giải thích, có thể bắt đầu bằng quan hệ tư bản tài chính, sau đó đến tư bản thương mại và rồi tới tư bản sản xuất.

- Tư bản tài chính: giống như sơ đồ 3 của Marx, nhưng cộng thêm các yếu tố giải thích tại sao có sự khác biệt giữa tiền (2) và tiền (1). Người có vốn cho vay làm hành động tạm hoãn chi tiêu để cho người khác mượn vốn do đó có bồi hoàn. Trong trường hợp thông qua hệ thống tính dụng, hệ thống này sản xuất dịch vụ trung gian do đó người vay và người cho vay đều phải trả chi phí. Sơ đồ mới có dạng như sau:

$$\text{Tiền (1)} + \left[\begin{array}{l} \text{Rủi ro} \\ \text{Bồi hoàn cho chờ đợi} \\ \text{Chi phí dịch vụ trung gian} \\ \text{(nếu là ngân hàng)} \\ \text{Giá trị thặng dư} \end{array} \right] \rightarrow \text{Tiền (2)}$$

- Tư bản thương mại: giống như sơ đồ 2 của Marx, nhưng ở đây có thêm chi phí trung gian buôn bán (ít nhất tính bằng lao động của người trung gian), một hoạt động sản xuất mà Marx theo truyền thống Adam Smith không thừa nhận, coi như hoạt động phi sản xuất. Sơ đồ mới như sau:

$$\text{Tiền (1)} \rightarrow \text{Hàng} + \left[\begin{array}{l} \text{Chi phí trung gian buôn bán} \\ \text{Các yếu tố trả cho vốn ban đầu (nếu có)} \\ \text{Giá trị thặng dư} \end{array} \right] \rightarrow \text{Tiền (2)}$$

- Tư bản sản xuất: cũng giống như sơ đồ của Marx, chỉ khác là phải cộng thêm các chi trả cho vốn ban đầu bỏ ra như sơ đồ 5.

Trong kinh tế thị trường, nếu có cạnh tranh hoàn hảo, giá trị thặng dư sẽ không tồn tại. Lý do tôi đã trình bày trong bài *Tìm hiểu về nội dung thể chế trong kinh tế thị trường ở Việt Nam* (Hội thảo Liege 1999), nên không lặp lại ở đây.

Đi vào phân tích tư bản thương mại hay tư bản sản xuất, ngoài bản thân các hoạt động này là hoạt động sản xuất, luôn luôn có vấn đề vốn ban đầu. Vai trò của vốn ban đầu không những không khác vốn tư bản tài chính mà còn thêm những vấn đề rủi ro sản xuất. Tư bản sản xuất phải đối phó với rủi ro là hàng hoá tạo ra không được thị trường chấp nhận. Liệu họ có được hưởng gì khi chấp nhận rủi ro không? Câu hỏi này là trên cơ sở luận lý chứ không dựa trên phân tích kinh tế. Về mặt kinh tế, giá trị thặng dư có hay không, lớn hay nhỏ còn tùy thuộc vào giá trị trao đổi mà hàng hoá sản xuất ra được thị trường sẵn sàng chấp nhận. Giá trao đổi không chỉ dựa vào vấn đề ngang giá, tức là chỉ phản ánh chi phí sản xuất. Sản phẩm mới mà thị trường cần có thể có giá rất cao, tạo nên lợi nhuận hay giá trị thặng dư siêu ngạch. Liệu có hợp lý khi chúng ta coi giá trị thặng dư siêu ngạch đó là do lao động sống tạo ra không? Lao động sống này, không hơn gì lao động trung bình ở nơi sản xuất khác, tại sao lại có may mắn hưởng phần lợi nhuận siêu ngạch nếu ta giả định tư bản không được hưởng? Có thể nói Marx cũng ý thức về siêu thặng dư, vấn đề trao đổi không ngang giá, nhưng cho rằng nếu có cạnh tranh, các nhà sản xuất bị buộc phải ứng dụng kỹ thuật mới, siêu thặng dư hay việc không ngang giá sẽ bị xoá bỏ.¹⁶ Nhưng chính vì đơn giản hoá, đóng băng các yếu tố động trong xã hội, nhằm phân tích, Marx đã bỏ qua vai trò chấp nhận rủi ro của người bỏ vốn tức là của giai cấp tư sản trong nền kinh tế, một yếu tố cực kỳ quan trọng nhằm phát triển kinh tế.

Tuy vậy, các yếu tố đặc biệt của thị trường, mà ta nhìn dưới con mắt mới trong nền kinh tế hiện đại, như rủi ro, vốn tài chính dựa vào việc hạn chế chi tiêu, sản phẩm mới vẫn vẫn không làm thay đổi phân tích cơ bản của Marx là giá trị thặng dư, nếu có sau khi trừ đi các yếu tố vốn và rủi ro, là kết quả của lao động sống. Sau khi tính tất cả các chi trả nếu có cho các yếu tố trên, thặng dư lao động vẫn có thể tồn tại. Và đó là bóc lột lao động. Giá trị thặng dư từ lao động chỉ biến mất trong hoạt động kinh tế có thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Và vai trò của nhà nước trong việc xoá bỏ bóc lột lao động là tạo thị trường gần với thị trường cạnh tranh hoàn hảo, tức là với thông tin hoàn hảo. Điều này tôi đã thảo luận trong một bài viết trước đây nên sẽ không lặp lại ở đây.¹⁷

Về sở hữu trí tuệ, mặc dù Marx không viết rõ ra nhưng ta có thể hiểu là theo quan điểm của Marx, chi trả cho quyền sở hữu sáng chế, tác quyền không khác gì chi trả cho chi phí khấu hao các lao động chết bình thường khác như máy móc, công trình xây dựng nếu như sáng chế và tác quyền được chấp nhận là tài sản (tư bản) nhưng là tài sản vô hình. Vấn đề là làm sao đo giá trị trí tuệ. Giá trị trí tuệ không thể chỉ đo bằng lao động, tức là bằng "phương tiện sống tối thiểu nhằm bảo đảm khả năng tái sản xuất sức lao động" như Marx nói dù là giá trị này đã có tính đến mức độ phức tạp cũng như trình độ học vấn của loại lao động đặc biệt. Cơ bản là giá trị trí tuệ trong sáng chế và tác quyền phải đo bằng giá trị biên tạo thêm lên qua đóng góp của nó vào việc tăng năng suất lao động không phải chỉ cho hiện tại mà còn cho tương lai. Nếu như giá trị trí tuệ này có thể đo lường được, thì việc chi trả, có thể rất lớn, sẽ phải đi vào túi người sở hữu sáng chế và tác quyền. Nếu sáng kiến áp dụng tạo ra lợi nhuận siêu ngạch như vậy, liệu người có sáng kiến có được thừa hưởng lợi nhuận siêu ngạch hay nó thuộc về lao động sống của người trực tiếp sản xuất?

Một số điều phân tích ở trên thực ra đã được chấp nhận trên thực tế ở Việt Nam, như lãi ký gửi tiền, lãi vay tiền, chi trả cho việc sử dụng sở hữu trí tuệ. Phương pháp làm thống kê tài khoản quốc gia ở Việt Nam cũng đã được xây dựng trên cơ sở phân tích trên

¹⁶ Coi *Capital*, sđd, chương 12, trang 155.

¹⁷ Vũ Quang Việt, *Tìm hiểu về nội dung thể chế trong kinh tế thị trường ở Việt Nam* (Hội thảo Liege 1999).

dựa theo chuẩn thống kê Liên Hợp Quốc.¹⁸ Dịch vụ nhà nước, ngân hàng, thương nghiệp, giáo dục, y tế và các dịch vụ khác trong nền kinh tế đã được coi là các hoạt động sản xuất. Nó không còn được coi là phi sản xuất như hệ thống dựa vào tư tưởng Marx thời kỳ còn Liên Xô. Tuy nhiên như đã phân tích, bóc lột thặng dư lao động theo nghĩa của Marx vẫn tiếp tục nếu như có thị trường độc quyền hoặc gần như độc quyền.

Tổng kết về nguồn gốc sở hữu

Locke và Marx rất gần nhau trong việc giải thích nguồn gốc của sở hữu. Theo họ, sở hữu thiên nhiên không do con người làm ra phải là sở hữu chung, sở hữu do con người làm ra có nguồn gốc từ lao động. Tuy nhiên nếu chỉ lấy yếu tố lao động mặc dù đã tính tới khác biệt về chất lượng (thông minh, sức khỏe, có tay nghề, chăm chỉ) để giải thích nguồn gốc sở hữu thì không đầy đủ, không thể giải thích được mọi nguồn gốc của tài sản. Tạo nên tài sản, còn có các yếu tố cần đưa vào giải thích: đó là may mắn, nhịn chi tiêu chịu khó tích lũy để tạo vốn ban đầu, óc mạo hiểm sẵn sàng chấp nhận rủi ro.

Việc giải quyết vấn đề sở hữu trong lịch sử xã hội loài người mang nhiều hình thức khác nhau, từ sở hữu cộng sản nguyên thủy, tới quyền của kẻ mạnh, của nhà vua, và rồi đi tới quyền tư hữu cá nhân theo luật định. Tư hữu không giảm đi mà ngày càng phát triển nhất là trong hệ thống thị trường hiện nay là vì nó là cơ sở bảo đảm quyền tự do cá nhân, bảo đảm việc sử dụng hiệu quả tài sản trong sản xuất (tài sản ở đây gồm cả sản phẩm lâu bền và không lâu bền và tài sản trí tuệ). Nếu chỉ có quốc hữu thì chính quyền tất có quyền hành thống soái đối với cá nhân vì nó có thể kiểm soát được nhu cầu thiết yếu nhất của con người là miếng ăn, là lao động để sinh tồn, chưa nói đến nó có thể bóp chết tự do tư tưởng và đầu óc sáng tạo. Sự sống còn của hình thức xã hội nào đó, và hiện nay là một thể chế xã hội được xây dựng trên một cơ sở pháp lý nhất định, là tùy thuộc vào thể chế đó có tạo sự đồng thuận trong xã hội đó hay không. Sự đồng thuận được biểu hiện qua pháp luật và các chính sách xã hội. Riêng về sở hữu, đồng thuận với thể chế xã hội bao gồm: đồng thuận về các bảo đảm tự do của cá nhân để mỗi người thực hiện quyền làm người của mình; đồng thuận về thể chế sử dụng và bảo vệ tài sản chung; đồng thuận về thể chế phân phối kết quả của quá trình sản xuất đồng thời bảo đảm được hiệu quả trong sản xuất, trong sử dụng hiệu quả sản xuất, trong việc phát huy trí tuệ. Hình thức sở hữu (tập thể, quốc doanh, hay tư nhân) có phù hợp hay không là tùy thuộc vào việc xã hội có đồng thuận hay không, tức là nó có phản ánh tính công lý hay không. Đồng thuận như vậy mang hình thức kế ước xã hội. John Rawls trong tác phẩm có ảnh hưởng lớn hiện nay, *A Theory Of Justice* (Lý Thuyết về Công Lý),¹⁹ cho rằng những nguyên tắc căn bản của công lý bao gồm:

¹⁸ United Nations, *System of National Accounts 1993*. Kể từ năm 1993, các nhà kinh tế và thống kê thế giới đã quyết định đồng ý coi tác quyền là hoạt động sản xuất, do đó chi trả cho tác quyền là chi phí sản xuất, không phải là dựa vào phân phối lại từ thặng dư như trước đây. Đây là điều thay đổi quan trọng trong ý niệm kinh tế và thống kê. Riêng về sản xuất bằng sáng chế, việc coi nó một hoạt động sản xuất không phải là điều bàn cãi, tuy nhiên chưa được chấp nhận vì bằng sáng chế phức tạp hơn. Bằng sáng chế ra đời không nhất thiết được thị trường chấp nhận sử dụng, và không biết đến bao giờ thị trường mới chấp nhận do đó việc đánh giá nó gặp khó khăn. Nếu chưa được chấp nhận thì giá trị nó bằng số không, nhưng khi được chấp nhận giá của nó là giá thị trường sẵn sàng trả. Như vậy thời điểm có thể biết giá là thời điểm được chấp nhận ở tương lai, trong khi sản xuất lại là hiện tại. Việc đánh giá trị sản xuất lại là ở thời điểm nó được sản xuất chứ không phải tương lai.

¹⁹ John Rawls, *A Theory Of Justice*, 1999, Revised edition, Harvard University Press. Xuất bản lần đầu 1971.

- Mỗi người có quyền bình đẳng đòi hỏi một danh mục thật đầy đủ các quyền cơ bản và quyền tự do ngang nhau, danh mục này phải giống nhau cho mọi người; và trong danh mục này, các quyền tự do chính trị ngang nhau, và chỉ những quyền này, phải được bảo đảm giá trị đúng đắn của nó.
- Sự bất bình đẳng về xã hội và kinh tế là nhằm mục đích thoả mãn hai điều kiện: thứ nhất, sự bất bình đẳng ấy phải gắn với các vị trí và chức vụ mở rộng cửa cho mọi người với tính bình đẳng đúng đắn về cơ hội; và thứ hai sự bất bình đẳng ấy phải tạo ra lợi ích lớn nhất cho những người không may nhất trong xã hội.

Nói một cách đơn giản hơn, Rauls phản bác quan điểm của phái vị lợi cho rằng chỉ cần tăng tổng lợi ích của cả xã hội lên là đủ. Rauls cũng phản bác lý thuyết tối ưu Pareto, tăng lợi ích của mọi người nhưng không làm lợi ích tuyệt đối của ai giảm. Rauls cho rằng bất bình đẳng về xã hội và kinh tế hoặc do những điều kiện đầu tiên khác nhau, hoặc do thiên nhiên tạo ra (có sức khoẻ bình thường hoặc tàn tật, thông minh hoặc không thông minh, vân vân) hoặc là điều không tránh được (mỗi người có một vị trí, chức vụ cao thấp khác nhau trong xã hội) do đó thể chế xã hội chỉ có thể đúng đắn (theo nghĩa công lý) nếu nó bảo đảm tự do cơ bản và tạo ra lợi ích cao nhất cho những người không may mắn nhất trong xã hội. Đồng thuận đòi hỏi chuyển biến để thích nghi với điều kiện mới của cả hệ thống thể chế. Đó là định luật sinh tồn theo hướng thuyết sinh tồn của Darwin khi áp dụng vào phân tích xã hội như đã đề cập tới ở đầu bài này.

Trí tuệ và tương lai hội nhập của các nước đang phát triển

Cần có cái nhìn mới về lao động trí tuệ và sở hữu trí tuệ khi mà kinh tế thông tin, kinh tế dịch vụ ngày càng chiếm một bộ phận lớn trong nền kinh tế, và là bàn đạp rất quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế. Trong nền kinh tế một số nước tiên tiến như Mỹ, dịch vụ đã tạo ra hơn 70% tổng sản lượng quốc nội (GDP), và dịch vụ tăng nhanh là dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao. Giá trị trí tuệ, không như các hàng hoá thông thường khác, không phải đo chủ yếu bằng thời gian lao động bỏ ra mà là giá trị thị trường sẵn sàng chấp nhận trả vì đóng góp của nó vào phát triển năng suất nói chung (coi thêm giải thích ở ghi chú 16). Tăng năng suất lao động đồng nghĩa với việc tăng thu nhập mà không phải mất thêm chi phí về tài sản và nguyên vật liệu. Hiện tượng tăng năng suất lao động ở Mỹ những năm gần đây đã đưa kinh tế nước này trở lại thời kỳ vàng son của những năm 60. Từ 1960-1973, năng suất lao động tăng bình quân năm là 3%. Từ 1973 đến 1992, năng suất tăng bình quân năm chỉ còn 1,1%. Nhưng từ năm 1997 đến nay, năng suất tăng bình quân năm là 2,7% và mới đây nhất là 3% năm 1999.²⁰ Còn quá sớm để cho là tăng năng suất ở mức cao này là kết quả của công nghệ máy tính và thông tin mới vì cho đến năm 1997, các nhà kinh tế, sau rất nhiều nghiên cứu khác nhau, đều không tìm thấy ảnh hưởng của công nghệ máy tính trong nền kinh tế nói chung sau trên 20 năm đầu tư vào chúng. Hiện tượng này được nhà kinh tế có giải Nobel liên quan đến nghiên cứu về năng suất và phát triển Robert Solow gọi là "computer paradox" (nghịch lý máy tính điện tử). Nhưng cũng có thể hiện tượng mới này là mở đầu cho nền kinh tế mới, khi công nghệ mới đã bắt đầu có hiệu quả.²¹ Và như vậy ta càng thấy rõ là giá trị kết quả của trí tuệ không thể một ngày một bữa mà thấy được, không thể đánh giá lúc nó được "sản xuất" bằng chi phí sản xuất.

²⁰ Bureau of Economic Analysis, US Department of Commerce. Số liệu mới nhất dựa vào số liệu về GDP đã chỉnh lý theo nguyên tắc mới của SNA.

²¹ Alan S. Blinder, "The Internet and The New Economy", Brookings Institute, January 2000.

Trí tuệ cần thiết cho mọi nền kinh tế, từ thượng cổ cho đến hiện đại, nhưng nền kinh tế mới sẽ chủ yếu là nền kinh tế trí tuệ. Các nước tiên tiến đều ý thức rất rõ về điều này. Chính vì thế mà có sự chuyển biến lớn trong chiến lược phát triển về thương mại và kinh tế các nước tiên tiến nhằm nắm lấy và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua luật pháp quốc gia và luật quốc tế, đặc biệt là thông qua các hiệp định quốc tế của Tổ Chức Thương Mại Quốc Tế (WTO) và Tổ Chức Quốc Tế Về Sở Hữu Trí Tuệ (WIPO). Luật Liên Hiệp Âu Châu (European Union) và luật Mỹ đã tăng thời gian bảo hộ tài sản trí tuệ (như đã đề cập tới ở phần trên). Liên Hiệp Âu Châu đã thông qua luật đòi hỏi các nước thành viên ra luật bảo vệ tác quyền của người thu nhập thông tin đối với ngân hàng dữ kiện. Chính quyền Clinton năm 1996 cũng làm tương tự nhưng bị toà án xử vi hiến (đã nhắc đến ở phần trên) và sau đó Quốc Hội Mỹ cũng bác bỏ vào năm 1998 vì thông tin, dữ kiện là từ quan sát tự nhiên, không thể có tác quyền trên tự nhiên.²² Tuy vậy dựa vào quan điểm của chính quyền Clinton, tất cả nhằm tạo thế lực cho xuất khẩu từ Mỹ vì sau sự tan rã của Liên Xô, Mỹ không cần phải nhượng bộ để mua chuộc các nước khác, Phòng Cấp Bằng Sáng Chế và Nhân Hiệu (Patent and Trademark Office) - PSCNH- thuộc Bộ Thương Mại Mỹ đã cấp bằng sáng chế vượt khỏi nhưng thông lệ trước đây là không cấp cho những gì thuộc tự nhiên, không cấp cho ý niệm. Cấp cho ngân hàng dữ kiện như đã nói đã bị toà án bác bỏ. Hiện nay còn nhiều bằng sáng chế gây xôn xao trong dư luận. Đó là bằng sáng chế cho một công ty thuốc ở Mỹ về DNA của một người ở Nam Mỹ, mắc HIV nhưng có sức đề kháng không phát triển thành AID (SIDA) và nhiều chất được rút từ thảo mộc ở Nam Mỹ. Tranh luận về cấp bằng sáng chế cho việc tả chuỗi DNA (DNA sequence) là thí dụ quan trọng khác²³. Bằng sáng chế cũng được cấp cho “một bấm” (one click), tức là ý tưởng chỉ bấm một lần là mua được hàng cho công ty Amazon.com. Và hiện nay còn nhiều trường hợp khác như vậy không thể nói hết. Các công ty Mỹ đang đổ xô xin bằng sáng chế cho đủ mọi loại ý niệm nhằm tạo độc quyền trong tương lai. Dĩ nhiên, PSCNH có thể tiếp tục cấp, các công ty sử dụng không xin phép có thể bị kiện vẫn tiếp tục đấu đá trong toà án. Nếu thua theo luật mới năm 1998, họ có thể bị xử là tội phạm, chứ không chỉ bồi thường như luật trước đây vào năm 1908 và 1976. Mới đây nhất, PSCNH đã tuyên bố là sẽ xét lại việc cho bằng sáng chế “một bấm” (New York Times, 1/4/2000).

Nếu nhìn vào tình hình ở Mỹ ta thấy gì? (Âu châu cũng chẳng khác, nếu như ta thấy họ đã cho bằng sáng chế dữ kiện). Phải chăng đó là chiều hướng chủ nghĩa đế quốc kiểu mới? Vì họ có khả năng quan sát, thu thập dữ kiện về mọi mặt trên thế giới và vũ trụ, có tiền làm trước, họ có thể lấy bằng sáng chế về mọi hiện tượng tự nhiên trên thế giới? Và như vậy phải chăng họ có khả năng kiểm soát tất cả? Chiến lược đế quốc kiểu mới đó đang hình thành và đang bị giới trí thức (dĩ nhiên trí thức không thể hiểu là người có bằng cấp) và các tổ chức xã hội công dân chống đối. Chiến lược đó phản lại sự tiến bộ của nhân loại và không thể tồn tại. Như đã nhận xét ở trên, những gì không tạo đồng thuận sẽ khó lòng tồn tại. Tuy nhiên quan điểm không đồng thuận từ phía các nước đang phát triển phải được tổ chức trong một mặt trận chính trị về công luận. Luật quốc tế và bảo vệ sản phẩm trí tuệ không thể để một vài nước tiên tiến quyết định rồi sau đó dồn vào họng các nước đang phát triển. Trước sức phát triển như vũ bão của khoa học, sáng chế này nhanh chóng bị sáng kiến kia thay thế, thế nhưng luật pháp các nước phát triển lại đi vào con đường

²² Michael C. McFarland, SJ., 1999, “Intellectual Property, Information, and the Common Good”. Coi trên mạng internet, <http://www.bc.edu/iptf>.

²³ James G. Silva, Esq., 2000, “Copyright Protection Of Biology Works: Into The Dustbin Of History?” Coi trên mạng internet, <http://www.bc.edu/iptf>.

ngược chiều là kéo dài thời gian bảo hộ sáng chế. Phải chăng toàn cầu hoá chỉ nhằm bảo vệ lợi ích của thiểu số có khả năng làm chủ tri thức?

Về mặt công lý, tri thức nói cho cùng là tài sản của nhân loại chứ không phải chỉ của người lấy bằng sáng chế. Không một nhà sáng chế nào, một tác gia nào phát kiến tất cả từ a tới z. Họ thừa hưởng những đóng góp của những nhà khoa học, những nhà tư tưởng đi trước, đặc biệt là những nhà khoa học thuần lý, không có quyền lấy bằng sáng chế về những định luật rút ra từ tự nhiên. Trị giá tài sản đó có thể để thị trường đánh giá, nhưng giá trị đóng góp của từng người kể cả những người không còn nữa là không thể thực hiện được. Chính vì khả năng đóng góp của trí tuệ trong phát triển kinh tế, mà xã hội cần khuyến khích và sẵn sàng trả giá xứng đáng cho nó bằng bằng sáng chế, tác quyền, tức là độc quyền có thời hạn. Nhưng độc quyền này phải có giới hạn và không trở thành vật cản tiến hoá, và sự chia sẻ tri thức trong nhân loại nhằm tạo ra lợi ích cao nhất cho những người bị thiệt thòi nhất theo lý thuyết về công lý của Rauls khi lý thuyết này bước qua ngưỡng cửa quốc gia.

Ngược lại, đối với các nước đang phát triển, trong thời đại phát triển kinh tế dựa chủ yếu vào trí tuệ, họ không thể chỉ tập trung đầu tư, phát triển lao động cơ bắp nhằm sản xuất hàng hoá cho các nước kinh tế mới. Chọn lựa công hữu hoá hay tư hữu hoá tư liệu sản xuất là vấn đề thực dụng nhằm bảo đảm sản xuất hiệu quả, xoá bỏ bóc lột và tạo ra một xã hội dựa trên công lý. Nếu việc công hữu hoá tư liệu sản xuất đã có vấn đề, thì lại càng không thể công hữu hoá hoặc quốc doanh hoá tri thức và tài sản trí thức nếu như nhà nước không muốn làm triệt tiêu động lực phát triển nền tảng của nền kinh tế mới. Tri thức là sáng tạo, áp dụng sáng tạo vào thực tế là chấp nhận rủi ro. Chỉ khi nào nền kinh tế tạo lập được thể chế mà thành viên sẵn sàng chấp nhận rủi ro đó và nhận được thành quả mà việc chấp nhận rủi ro mang lại thì nền kinh tế đó mới có sức phát triển mạnh. Liên Xô trước đây có nhiều đóng góp quan trọng vào phát triển tri thức thuần lý. Tại sao họ lại thất bại ở tri thức thực dụng. Phải chăng họ không có hệ thống thể chế cho phép chấp nhận rủi ro và hưởng thành quả từ nó? Hệ thống thể chế đó phải là nền kinh tế xây dựng trên thị trường cạnh tranh hoàn hảo, chống độc quyền. Thị trường đó không phải do bàn tay vô hình tạo ra mà cần vai trò của chính quyền tạo ra trong một hệ thống thể chế phù hợp và bảo đảm mọi thành viên hành động theo luật pháp mà chính quyền đó tạo ra.

New York 3/5/2000

Tài Liệu Tham Khảo

Keith Aoki, "The Stakes of Intellectual Property", trong *The Politics of Law: A Progressive Critique*, chủ biên bởi David Kairys, Basic Books, 3rd Edition, 1998.

Alan S. Blinder, "The Internet and The New Economy", Brookings Institute, January 2000.

Lawrence C. Becker, *Property Rights: A Philosophic Foundation*, London: Routledge & Kegan Paul, 1977.

Jeremy Bentham, *An Introduction to the Principles of Morals and Legislation* (1789), Chương I, Of The Principle Of Utility. Coi trên internet, <http://www.la.utexas.edu/labyrinth/impl/impl.c01.html>.

R.H. Coase, 1960, "The Problem of Social Contract," *The Journal of Law & Economics*, 3, 1-44 và H.

Demsetz, 1967, "Toward A Theory of Property Rights", *The American Economic Review*, 57 (2), 347-359.

Encyclopedia Britannica. Có thể lấy từ mạng Britanica.com.

Frederick Engels, *The Origin of The Family, Private Property and the State, in the Light of the Researches of Lewis H. Morgan*, International Publishers, New York, Second Edition 1972, Fourth Printing 1978.

David Lametti, "Property And (Perhaps) Justice: A Review Article Of James W. Harris, Property And Justice And James E. Penner, The Idea Of Property In Law", *Mc Gill Law Journal*, 43 (3), October 1999.

W.M. Landes & R.A. Posner , 1989, "An Economic Analysis of Copyright Law," *Journal of Legal Studies*, Vol. 28, 1989, 325-363.

John Locke, *Second Treatise on Government* coi trên internet, <http://odur.let.rug.nl/~usa/D/1651-1700/locke/ECCG/govern05.htm>.

Karl Marx, *Capital*, Great Books of The Western World, London: Encyclopedia Britannica, 1952.

Michael C. McFarland, SJ., 1999, "Intellectual Property, Information, and the Common Good". Coi trên mạng internet, <http://www.bc.edu/iptf>.

C.B. Macpherson, *The Political Theory of Possessive Individualism*, Oxford, Clarendon, 1962.

John Stuart Mills, *The Principles of Political Economy* (1848). Có thể tìm theo tên trên mạng internet.

Pierre-Joseph Proudhon, *What is Property? An Inquiry into the Principle of Rights and Government*, translated by Benjamin R. Tucker, New York: Dover Books, 1970. Có thể tìm theo tên trên mạng internet.

John Rawls, *A Theory Of Justice*, 1999, Revised edition, Harvard University Press. Xuất bản lần đầu 1971.

Andrew Reeve, "The Theory of Property Beyond Private Versus Common Property," *Political Theory Today* do David Held chủ biên, Stanford University Press, California, 1991.

M. Rose, *Authors and Owners: The Invention of Copyright*, Harvard University Press, 1993.

James G. Silva, Esq., 2000, "Copyright Protection Of Biology Works: Into The Dustbin Of History?" coi trên mạng internet, <http://www.bc.edu/iptf>.

United Nations, *System of National Accounts 1993*, New York.

Vũ Quang Việt, "Tìm hiểu về nội dung thể chế trong kinh tế thị trường ở Việt Nam" (Hội thảo Liege 1999). Coi trên mạng internet www.wright.edu/~tdung/liege99.htm.

Jeremy Waldron, *The Right to Private Property*, 1988, Oxford: Clarendon Press.

Jeremy Waldon, "Property, Justification and Need", *Canadian Journal of Law and Jurisprudence*, 1993, 6.

Warwick, 1999, "Is Copyright Ethical? An Examination of the Theories, Laws and Practices Regarding the Private, Property Ownership of Intellectual Work in the United States", 1999. Coi trên mạng <http://www.bc.edu/iptf>.

Marcia J. Weiss, 1999, "Should Genetic Information Be Protected? An Ethical and Legal Dilemma?" Coi trên mạng internet, <http://www.bc.edu/iptf>.